

Số: /BC-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng 5 năm 2025

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển
kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
giai đoạn 2021 - 2025; đề xuất giai đoạn 2026 - 2030**

I. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

1. Công tác chỉ đạo, điều hành, điều phối, phối hợp, tổ chức thực hiện Chương trình ở các cấp, các ngành

- Căn cứ các quy định của pháp luật và tình hình thực tế, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025 (tại Quyết định số 404-QĐ/TU ngày 05/3/2021), kiện toàn Ban Chỉ đạo (tại Quyết định số 2747-QĐ/TU ngày 08/8/2023), trong đó đồng chí Bí thư Tỉnh ủy là Trưởng ban, các đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh là Phó Trưởng ban. Để tổ chức thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, nội dung của các chương trình MTQG, Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG đã ban hành Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo (tại Quyết định số 01- QĐ/BCĐ ngày 02/7/2021), phân công nhiệm vụ thành viên Ban Chỉ đạo (tại Quyết định số 02-QĐ/BCĐ ngày 02/7/2021 và Quyết định số 04-QĐ/BCĐ ngày 29/11/2023); thành lập Tổ giúp việc thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (tại Quyết định số 03-QĐ/BCĐ ngày 18/7/2022).

- Cấp huyện, xã cũng đã thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG cấp huyện, cấp xã, tạo sự thống nhất và phối hợp chặt chẽ trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện các chương trình MTQG giữa các cấp, các ngành.

2. Về ban hành các cơ chế, chính sách và văn bản hướng dẫn thực hiện các chương trình; đánh giá hiệu quả, tác động của các chính sách đã ban hành trong triển khai, thực hiện

Trên cơ sở các văn bản về quản lý, điều hành thực hiện các chương trình MTQG của Trung ương, tỉnh Thanh Hóa đã ban hành các văn bản kịp thời, phù hợp với yêu cầu thực tiễn, huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và người dân. Tiến độ ban hành văn bản về quản lý, điều hành thực hiện các chương trình MTQG theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, Nghị định số 38/2023/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày

15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư, văn bản hướng dẫn của bộ, ngành, cơ quan Trung ương đã được tỉnh thực hiện kịp thời, đảm bảo theo tiến độ, cụ thể:

2.1. Triển khai thực hiện các văn bản hướng dẫn của Trung ương

Thực hiện Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022, Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ; Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh Thanh Hóa đã kịp thời chỉ đạo các cơ quan thường trực các chương trình MTQG, cơ quan liên quan khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện, tham mưu cho UBND tỉnh ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản để thống nhất triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh.

2.2. Về ban hành văn bản hướng dẫn theo thẩm quyền

a) Về Kế hoạch thực hiện chương trình

Sau khi Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành các kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 và hằng năm, đảm bảo theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình MTQG¹.

Bên cạnh đó, UBND tỉnh cũng đã ban hành các kế hoạch để thực hiện các dự án, tiểu dự án thành phần thuộc Chương trình².

b) Về ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình

Sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 và Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01/7/2023 về sửa đổi,

¹ Kế hoạch số 281/KHUBND ngày 16/12/2021 về triển khai thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Kế hoạch số 257/KHUBND ngày 01/11/2022 về triển khai thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Kế hoạch số 106/KH-UBND ngày 05/5/2023 về triển khai thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 23/4/2024 về triển khai thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

² Kế hoạch số 158/KH-UBND ngày 12/6/2023 về tập huấn, nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp thuộc Tiểu dự án 4, Dự án 5, Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Kế hoạch số 169/KHUBND ngày 20/6/2023 triển khai Nội dung số 01, Tiểu dự án 2, Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Kế hoạch số 182/KH-UBND ngày 04/7/2023 về triển khai Nội dung số 03 thuộc Tiểu dự án 2, Dự án 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2023-2025; Kế hoạch số 220/KH-UBND ngày 08/9/2023 về bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc Tiểu dự án 2, Dự án 5, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, năm 2023,...

bổ sung và bãi bỏ một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, HĐND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành Nghị quyết số 258/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 và Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 về sửa đổi, bổ sung Điều 6 và một số nội dung Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 258/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Về một số văn bản khác

- Thực hiện Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ, UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành Công văn số 7776/UBND-THKH ngày 02/6/2022 về việc triển khai thực hiện Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, trong đó phân công nhiệm vụ cụ thể và thời gian hoàn thành các nhiệm vụ cho các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố; đồng thời, thường xuyên đôn đốc, chỉ đạo các đơn vị khẩn trương triển khai thực hiện các nhiệm vụ nêu trên. Đến ngày 30/10/2023, trong tổng số 15 nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của địa phương phải ban hành theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, có: 11 nhiệm vụ đã hoàn thành và được Tỉnh ban hành đảm bảo theo quy định³; 01 nhiệm vụ đang hoàn thiện, trình cấp có thẩm quyền⁴; (iii) 03 nhiệm vụ không ban hành văn bản⁵.

³ Gồm: (1) Kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; (2) Quyết định giao mục tiêu, nhiệm vụ; dự toán ngân sách nhà nước hằng năm cho các cơ quan, đơn vị và cấp trực thuộc theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 7 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP; (3) Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP; (4) Danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù theo quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP; (5) Ban hành quy định hoặc ủy quyền cấp huyện ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc quy định áp dụng các thiết kế sẵn có đã áp dụng trên địa bàn cấp huyện theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP; (6) Kiện toàn, thành lập Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, Ban chỉ đạo cấp huyện, Ban quản lý cấp xã, Ban phát triển thôn (nếu có) theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP; (7) Các cơ chế, chính sách đặc thù khác của địa phương để triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; (8) Quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác; (9) Cơ chế huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; (10) Nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh; (11) Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn NSNN giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ (bằng hiện vật hoặc bằng tiền) thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

⁴ Ban hành quy định việc quản lý, vận hành công trình; quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì công trình; Ban hành cơ chế giao cho cộng đồng dân cư tự thực hiện dự án có kỹ thuật không phức tạp, tổng mức đầu tư dưới 500 triệu đồng (nếu có); cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật để luân chuyển trong cộng đồng theo quy định tại khoản 7 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

⁵ (1) cơ chế phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình MTQG tại địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP; (2) quy định về hỗ trợ chi phí chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án đối

- Thực hiện Nghị định số 38/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, tỉnh Thanh Hóa đã triển khai, giao nhiệm vụ cho các sở, ban, ngành và các đơn vị thực hiện tại Công văn số 11324/UBND-THKH ngày 07/8/2023. UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 258/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh về ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025; Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh về quy định mức hỗ trợ cho một dự án phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về cơ chế lồng ghép nguồn vốn trong thực hiện các chương trình MTQG; cơ chế huy động và sử dụng nguồn vốn tín dụng, nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh.

- Thực hiện Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính, UBND tỉnh Thanh Hóa đã chỉ đạo triển khai thực hiện tại Công văn số 12106/UBND-KTTC ngày 18/8/2023 về việc giao triển khai thực hiện Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

3. Đánh giá cách thức tổ chức, quản lý thực hiện Chương trình

3.1. Về công tác thông tin, tuyên truyền

Các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị từ huyện đến cơ sở đã tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các nội dung về Chương trình bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú, phù hợp với từng địa phương, đơn vị. Qua đó, nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính

với các dự án được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh (Tỉnh sẽ thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành, hướng dẫn của Bộ Xây dựng); (3) cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật để luân chuyển trong cộng đồng theo quy định tại khoản 7 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.

quyền, cán bộ, đảng viên và các tầng lớp Nhân dân ở những nơi thực hiện Chương trình đã có sự chuyển biến tích cực và tạo được sự đồng thuận trong Nhân dân. Ý thức, trách nhiệm, tinh thần vượt khó, ý chí tự vươn lên thoát nghèo của người nghèo, hộ nghèo từng bước được thay đổi, hăng hái thi đua lao động sản xuất vươn lên làm giàu chính đáng; biết ứng dụng khoa học kỹ thuật, phát triển tiềm năng, thế mạnh của hộ gia đình, của địa phương để phát triển kinh tế; các huyện, xã đã lựa chọn được giải pháp phù hợp để tổ chức thực hiện và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ từ các dự án, tiểu dự án của Chương trình.

Nhìn chung, công tác triển khai thực hiện Chương trình được tiến hành khá đồng bộ, nghiêm túc, sâu rộng, huy động được sức mạnh của cả hệ thống chính trị, tạo được sự thống nhất cao trong nhận thức cũng như hành động của các cấp, các ngành, là tiền đề quan trọng để thực hiện thắng lợi công tác giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội trong vùng đồng bào dân tộc miền núi của tỉnh.

3.2. Công tác theo dõi, giám sát, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình

a) Công tác theo dõi, giám sát thực hiện Chương trình

Thực hiện Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/5/2022 của Ủy ban Dân tộc (nay là Bộ Dân tộc và Tôn giáo) Quy định quy trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành Kế hoạch số 225/KH-UBND ngày 21/9/2022 về tổ chức giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, các chương trình mục tiêu quốc gia, UBND tỉnh Thanh Hóa thành lập 05 Tổ công tác, do các đồng chí Lãnh đạo UBND tỉnh làm Tổ trưởng. Hằng tháng, các tổ công tác đã tổ chức nhiều đoàn đi kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, các chương trình MTQG. Thông qua công tác kiểm tra, giám sát, lãnh đạo tỉnh, các sở, ngành và các địa phương nắm bắt đầy đủ thực tiễn triển khai, kịp thời chỉ đạo xử lý vướng mắc theo thẩm quyền, tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền sửa đổi bổ sung những cơ chế, chính sách còn bất cập, các khó khăn, vướng mắc, đề xuất giải pháp phù hợp với thực tiễn.

b) Công tác giám sát từ cộng đồng người dân trong tổ chức thực hiện Chương trình

Hầu hết các địa phương trong tỉnh đã thành lập các Ban giám sát cộng đồng để tổ chức thực hiện giám sát các chương trình MTQG. Các Ban giám sát luôn tích cực hoạt động trong việc giám sát các hoạt động liên quan đến đối tượng thụ hưởng chính sách, các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần, bao gồm: tạo mặt bằng, thi công, tập kết nguyên vật liệu và bàn giao công trình đưa vào sử dụng, Kết quả hoạt động của Ban giám sát cộng đồng trong tổ chức

thực hiện các Chương trình MTQG góp phần đảm bảo chất lượng và hiệu quả của các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần của Chương trình.

c) Về công tác chấp hành chế độ thông tin báo cáo

Trong thời gian qua, các cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thị xã đã thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin báo cáo, cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Tuy nhiên, công tác theo dõi, tổng hợp, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện Chương trình còn hạn chế, chất lượng thông tin báo cáo đôi khi chưa kịp thời, chưa phản ánh hết những bất cập, khó khăn ảnh hưởng đến công tác chỉ đạo, điều hành chung thực hiện Chương trình.

4. Đánh giá những thuận lợi, khó khăn, hạn chế về công tác chỉ đạo điều hành, triển khai thực hiện chương trình

4.1. Thuận lợi

- Công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện Chương trình được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh quan tâm chỉ đạo sát sao, quyết liệt. Công tác kiểm tra, đôn đốc, giám sát tiến độ thực hiện và giải ngân nguồn vốn được thực hiện thường xuyên, liên tục và có sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa các ngành, địa phương, góp phần kịp thời xử lý, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện Chương trình.

- Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đã được kiện toàn đồng bộ, kịp thời theo yêu cầu của Trung ương. Cơ cấu tổ chức của Ban Chỉ đạo có sự phân công nhiệm vụ cụ thể, chặt chẽ, thống nhất với vai trò đại diện của các cơ quan quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực, các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể. Mô hình 01 Ban Chỉ đạo cho cả 03 chương trình MTQG đảm bảo tinh gọn một đầu mối, sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, tập trung trong chỉ đạo, điều hành, kiểm tra, giám sát và xử lý dứt điểm các vấn đề vướng mắc trong thực hiện các chương trình MTQG.

- Các văn bản triển khai thực hiện Chương trình được cấp có thẩm quyền ở tỉnh ban hành kịp thời để làm cơ sở triển khai thực hiện Chương trình.

4.2. Khó khăn

- Chương trình có nhiều nội dung, cơ chế thực hiện liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực và cách thức triển khai mới so với giai đoạn trước, trong khi đó Trung ương chậm ban hành một số văn bản hướng dẫn thực hiện, dẫn đến các địa phương lúng túng trong quá trình triển khai thực hiện; nhiều nội dung mặc dù được bố trí vốn nhưng không thể triển khai thực hiện được hoặc phải điều chuyển vốn.

- Định mức đầu tư, hỗ trợ còn thấp so với thực tế tại địa phương nên một số dự án khó triển khai thực hiện.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HUY ĐỘNG, PHÂN BỐ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Kết quả huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực thực hiện Chương trình

1.1. Kết quả huy động vốn

Công tác huy động các nguồn lực ngoài nguồn vốn ngân sách để thực hiện Chương trình được tỉnh quan tâm chỉ đạo thực hiện bằng nhiều hình thức, nhiều giải pháp, nhất là trong huy động nguồn vốn xã hội hóa. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2021 - 2025, do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, tình hình thiên tai, bão lũ nên việc huy động vốn từ các doanh nghiệp, đơn vị còn gặp nhiều khó khăn, huy động đóng góp từ Nhân dân còn nhiều hạn chế (do chương trình chủ yếu thực hiện tại các địa bàn khó khăn, có tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo cao); mặt khác việc giao kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025 của Chương trình sau thời điểm xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh (ngày 28/5/2022 Thủ tướng Chính phủ mới giao kế hoạch vốn) do đó việc cân đối, bố trí vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh để thực hiện Chương trình gặp khó khăn. Kết quả huy động nguồn lực thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 ước đạt khoảng 2.691.197 triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương: 2.646.946 triệu đồng (vốn đầu tư là 1.176.706 triệu đồng, vốn sự nghiệp 1.470.240 triệu đồng).
- Vốn ngân sách huyện, xã: 26.101 triệu đồng.
- Vốn tín dụng: 10.000 triệu đồng.
- Vốn doanh nghiệp, hợp tác xã: 1.578 triệu đồng.
- Vốn đóng góp của người dân bằng tiền, hiện vật và sức lao động được quy đổi ra tiền: 6.572 triệu đồng.

1.2. Kết quả phân bổ vốn hàng năm

Tổng nguồn vốn ngân sách Trung ương giao hàng năm thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 là: 2.646.946 triệu đồng. Đến nay đã giao chi tiết đến từng dự án, tiểu dự án, nội dung, danh mục dự án là 2.225.440 triệu đồng (vốn đầu tư 1.176.706 triệu đồng, vốn sự nghiệp 1.048.734 triệu đồng), đạt 84% kế hoạch, cụ thể:

- Vốn NSTW năm 2022: Tổng kế hoạch vốn NSTW năm 2022 của tỉnh Thanh Hóa là 394.483 triệu đồng; đã giao chi tiết là 394.293 triệu đồng, bằng 99,95% kế hoạch. Trong đó:
 - + Vốn đầu tư phát triển: 238.108 triệu đồng; đã giao chi tiết 100% kế hoạch;
 - + Vốn sự nghiệp: 156.375 triệu đồng; đã giao chi tiết là 156.185 triệu đồng, bằng 99,95% kế hoạch.
- Vốn NSTW năm 2023: Tổng kế hoạch vốn NSTW năm 2023 của tỉnh Thanh Hóa là 759.892 triệu đồng; đã giao chi tiết là 759.892 triệu đồng, bằng 100% kế hoạch. Trong đó:

- + Vốn đầu tư phát triển: 310.809 triệu đồng; đã giao chi tiết 100% kế hoạch;
- + Vốn sự nghiệp: 449.083 triệu đồng; đã giao chi tiết là 100% kế hoạch.
- Vốn NSTW năm 2024: Tổng kế hoạch vốn NSTW năm 2024 của tỉnh Thanh Hóa là 809.737 triệu đồng; đã giao chi tiết là 809.737 triệu đồng, bằng 100% kế hoạch. Trong đó:
 - + Vốn đầu tư phát triển: 366.271 triệu đồng; đã giao chi tiết 100% kế hoạch;
 - + Vốn sự nghiệp: 443.466 triệu đồng; đã giao chi tiết là 100% kế hoạch.
- Vốn NSTW năm 2025: Tổng kế hoạch vốn NSTW năm 2025 của tỉnh Thanh Hóa là 682.834 triệu đồng; đã giao chi tiết là 261.518 triệu đồng, bằng 38,3% kế hoạch. Trong đó:
 - + Vốn đầu tư phát triển: 261.518 triệu đồng; đã giao chi tiết 100% kế hoạch;
 - + Vốn sự nghiệp: 421.316 triệu đồng. Hiện nay, đang xây dựng phương án phân bổ để trình HĐND tỉnh xem xét, phân bổ.

1.3. Kết quả giải ngân vốn

Tổng số vốn giải ngân nguồn NSNN giai đoạn 2021 - 2025 đến thời điểm báo cáo: 1.708.266 triệu đồng. Trong đó:

- + Vốn đầu tư phát triển: 991.640 triệu đồng, bằng 84,27% kế hoạch giao.
- + Vốn sự nghiệp: 716.626 triệu đồng, bằng 68,3% kế hoạch giao.

2. Đánh giá về cơ chế, chính sách, giải pháp bố trí và phân bổ vốn, lồng ghép vốn thực hiện Chương trình

- Việc quản lý và sử dụng nguồn lực: Các thủ tục đầu tư, công tác thanh toán, giải ngân và quyết toán nguồn vốn đầu tư của Chương trình đảm bảo tuân thủ theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022, Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ, các Thông tư, văn bản hướng dẫn của bộ, ngành Trung ương và các quy định của pháp luật có liên quan. Tỉnh Thanh Hóa đã đẩy mạnh phân cấp nguồn vốn đầu tư công cho các huyện, xã, gắn với việc tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cấp, các ngành và các địa phương, từ đó, tạo sự chủ động, linh hoạt trong bố trí vốn cho các công trình, dự án, đáp ứng kịp thời nhu cầu và định hướng thực hiện Chương trình; ban hành và thực hiện cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư đối với dự án quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp. Đối với nguồn vốn sự nghiệp, sau khi có quyết định phân bổ vốn của UBND tỉnh cho các đơn vị, địa phương, đã thực hiện bổ sung dự toán cho các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh và bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã để triển khai thực hiện theo quy định; các đơn vị, địa phương được phân bổ và giao dự toán kinh phí thực hiện chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và quyết toán theo quy định của pháp luật.

- Việc lồng ghép chính sách, tích hợp nguồn lực được tỉnh Thanh Hóa quan tâm thực hiện; trong đó, ưu tiên tập trung nguồn lực để thực hiện các

chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh. Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 về Quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn thực hiện các Chương trình MTQG, cơ chế huy động và sử dụng nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh.

3. Đánh giá về cơ chế quản lý tài chính, thanh quyết toán các dự án, tiểu dự án, hoạt động thuộc Chương trình.

Trên cơ sở các nghị định, thông tư, hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương, các quyết định của UBND tỉnh, các sở, ngành, địa phương triển khai thanh quyết toán các dự án, tiểu dự án, hoạt động thuộc Chương trình theo đúng quy định. Cơ chế quản lý tài chính, thanh quyết toán các dự án, tiểu dự án, hoạt động thuộc Chương trình được UBND tỉnh, HĐND tỉnh ban hành đầy đủ và được cơ quan chuyên môn hướng dẫn kịp thời. Cụ thể:

- Đối với hỗ trợ phát triển sản xuất: Đề lập, thẩm định, phê duyệt, thực hiện, giải ngân, nghiệm thu, thanh quyết toán các dự án, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết quy định về nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh; quy định mức hỗ trợ cho một dự án phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Đối với thực hiện dự án đầu tư theo cơ chế đặc thù: UBND tỉnh ban hành quyết định về quy định quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn NSNN giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo quy định mức hỗ trợ (bằng hiện vật hoặc bằng tiền) thuộc các chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU VÀ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Về kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình

- Đến thời điểm báo cáo, tỉnh Thanh Hóa đã hoàn thành một số chỉ tiêu, cụ thể: (1) Giảm tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số từ 15,33% (năm 2023) xuống còn 8,6% (năm 2024), giảm 6,73%% (mục tiêu là 3%); (2) 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; (3) 100% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình; (4) 100% đồng bào dân tộc thiểu số được nghe đài phát thanh; (5) Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường đạt 100%; (6) 100% học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường; (7) Tỷ lệ học sinh học trung học cơ sở đến trường đạt 98,8%; (8) Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông đạt 100%; (9) Tỷ lệ thôn, bản có nhà sinh hoạt cộng đồng đạt 95%; (10) Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng đạt 62%; (10) Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân 13,5%; (11) Đạt tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tham gia vào các cơ quan, tổ chức, đơn vị các cấp;

(12) Đạt tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý.

- Một số chỉ tiêu đạt thấp, dự báo khó có khả năng đạt được mục tiêu đến hết năm 2025 đã đề ra, như: Thu nhập bình quân đầu người khu vực miền núi năm 2024 mới đạt 44,39 triệu đồng (mục tiêu là 66,2 triệu đồng); Tỷ lệ giảm số xã, thôn bản đặc biệt khó khăn (mục tiêu là 10 xã và 93 thôn).

- Các nguyên nhân, yếu tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu thực hiện và khó khăn:

+ Giai đoạn 2021 - 2025, tỉnh Thanh Hóa có 21 xã đặc biệt khó khăn và 318 thôn đặc biệt khó khăn chủ yếu tập trung trên địa bàn vùng sâu, vùng xa, có địa bàn rộng, địa hình chia cắt, độ dốc lớn, đất sản xuất nông nghiệp ít, khí hậu khắc nghiệt, lũ ống, lũ quét, dân cư ở phân tán, rải rác; cơ sở hạ tầng còn thiếu và yếu; tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo còn cao; chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế, chưa đồng đều đã ảnh hưởng đến sự phát triển chung của khu vực miền núi.

+ Đối với nguồn vốn đầu tư phát triển, do nguồn vốn huy động thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 chưa đảm bảo nhu cầu vốn thực hiện Chương trình của địa phương do đó cơ sở hạ tầng mặc dù đã được đầu tư nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Bên cạnh đó, nhiều công trình được đầu tư từ giai đoạn trước đến nay đã hư hỏng, xuống cấp hoặc có quy mô nhỏ cần được sửa chữa, nâng cấp.

(Chi tiết có Biểu Mục tiêu kèm theo)

2. Kết quả, đầu ra chủ yếu của các dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động của Chương trình: *(Chi tiết có Biểu DA 1 đến DA10 kèm theo).*

3. Đánh giá các nội dung liên quan đến đối tượng, địa bàn, cơ chế, quy trình thực hiện, định mức... của từng dự án, tiểu dự án, nội dung, hoạt động cụ thể

Trên cơ sở các quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 21/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 và các Thông tư hướng dẫn của các bộ, ngành có liên quan, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành thực hiện Chương trình, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về đối tượng, địa bàn, quy trình, định mức hỗ trợ. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện, một số dự án, nội dung còn gặp khó khăn, vướng mắc về mặt cơ chế thực hiện, định mức và đối tượng áp dụng theo quy định làm hạn chế khả năng giải ngân vốn so với kế hoạch giao, cụ thể như sau:

3.1. Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt:

- Đối với nội dung hỗ trợ đất ở: Định mức hỗ trợ cho 01 hộ xen ghép chỗ ở chỉ có 40 triệu đồng là thấp và không đáp ứng được nhu cầu kinh phí để hộ nghèo có nhu cầu hỗ trợ đất ở thực hiện các thủ tục mua, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đồng thời hộ được hỗ trợ xen ghép khó xác định được nguồn sinh

kế khi sang chỗ ở mới, do đó nhiều huyện đã trả lại kinh phí vì hộ không nhận hỗ trợ.

- Đối với nội dung hỗ trợ nhà ở: Ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ đối với các hộ xây mới nhà, không hỗ trợ đối với các hộ sửa nhà (những hộ này chỉ được vay vốn từ Ngân hàng CSXH), gây thiệt thòi đối với các hộ nghèo có nhu cầu sửa nhà ở do nhà ở hư hỏng, xuống cấp nhưng chưa đến mức phải xây mới. Bên cạnh đó, nhu cầu hỗ trợ còn rất lớn, tuy nhiên kinh phí hỗ trợ của nhà nước chỉ đáp ứng được khoảng 1/3 nhu cầu của người dân.

- Đối với nội dung hỗ trợ đất sản xuất: Các địa phương không còn quỹ đất hỗ trợ cho người dân, nên không thể thực hiện hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất mà phải chuyển sang hình thức hỗ trợ chuyển đổi nghề. Tuy nhiên, khi thực hiện chuyển đổi nghề các hộ lại khó khăn trong việc xác định phương thức chuyển đổi nghề như: định mức mua sắm máy móc nông cụ thấp (10 triệu đồng/hộ) không đủ mua các loại máy có năng suất cao, việc xác định mục đích sử dụng của các loại máy, xác định mục đích của việc học nghề và đầu ra sau khi được đào tạo nghề còn khó khăn. Đối với trường hợp hộ dân tự nhận chuyển nhượng đất sản xuất không được hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước mà chỉ được vay vốn tạo đất sản xuất; thực tế trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh Thanh Hóa đang còn số lượng lớn những hộ dân có nhu cầu hỗ trợ đất sản xuất nhưng quỹ đất của địa phương không thể cân đối hỗ trợ cho người dân, trong khi người dân lại có nhu cầu tự chuyển nhượng đất sản xuất.

3.2. Dự án 3: Phát triển sản xuất nông lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

- Tiểu dự án 1 - Dự án 3: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân. Tại Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính không quy định về kinh phí để thực hiện công tác quản lý, kiểm tra, nghiệm thu công tác quản lý bảo vệ rừng. Do đó, gây khó khăn cho các đơn vị cơ sở do không có kinh phí chi trả cho phí phí hồ sơ giấy tờ, xăng xe, làm thêm giờ phục vụ công tác quản lý, kiểm tra, nghiệm thu.

- Nội dung 1 - Tiểu dự án 2 - Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị. Về đối tượng thụ hưởng chưa thống nhất và phù hợp tình hình thực tế tại địa phương vì theo quy định tại điểm b, khoản 3, Phần III Quy định kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg: “*đối tượng thụ hưởng hộ nghèo, cận nghèo*” nhưng theo quy định tại khoản 11, Điều 1, Nghị định số 38/2023/NĐ-CP quy định: “*Các dự án, kế hoạch, phương án, mô hình (gọi chung là dự án) phát triển sản xuất phải đảm bảo tối thiểu 50% người dân tham gia dự án là đối tượng hỗ trợ của các chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó ưu tiên nguồn lực hỗ trợ thực hiện dự án có trên 70% người dân tham gia dự án là đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo*”; bên cạnh đó tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo giảm dần hàng năm, các chương trình MTQG không được trùng lặp về đối tượng thụ hưởng, dẫn đến đối tượng thụ hưởng Chương trình bị hạn chế, các địa

phương khó triển khai thực hiện, dẫn đến việc giải ngân nguồn vốn chậm so với yêu cầu.

3.3. Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

- Tiểu dự án 1 : Dự án 5: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số. (1) Hiện nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo chưa ban hành tài liệu hướng dẫn dạy học xóa mù chữ theo Thông tư số 33/2021/TT-BGDĐT ngày 26/11/2021 nên các địa phương gặp khó khăn trong việc cung cấp tài liệu học cho học viên. (2) Tại Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, mới quy định tiêu chí tính điểm đối với các nội dung bổ sung, nâng cấp các hạng mục đầu tư, chưa có nội dung sửa chữa; bên cạnh đó, suất đầu tư của các trường được tính điểm trên cơ sở số lượng phòng công vụ, phòng học sinh, phòng quản lý...chưa bao gồm các nội dung hành lang, cầu thang, phòng cháy, chữa cháy của công trình, dẫn đến mức đầu tư dự án thấp, khó thực hiện.

- Tiểu dự án 2 - Dự án 5: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Đối với nội dung bồi dưỡng kiến thức dân tộc hiện nay có ít cơ sở đào tạo, bồi dưỡng đảm bảo đáp ứng đầy đủ các quy định tại Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18/10/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP và Thông tư số 03/2023/TT-BNV.

- Tiểu dự án 3 - Dự án 5: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định đối tượng thực hiện là “Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ quan quản lý về giáo dục nghề nghiệp các cấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”. Tuy nhiên, tại tỉnh Thanh Hóa hầu hết các trường cao đẳng, trung cấp không đóng trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; mặt khác, trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, cơ sở tham gia đào tạo nghề cho người lao động chủ yếu là Trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện nhưng lại không có cơ sở phân bổ vốn cho các đơn vị thực hiện Chương trình.

3.4. Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

Đối tượng thực hiện Dự án chưa thống nhất, theo Quyết định 1719/QĐ-TTg là “*Trung tâm y tế huyện*”; theo hướng dẫn của Bộ Y tế tại Quyết định 2415/QĐ-BYT là “*Trung tâm y tế huyện, Bệnh viện huyện thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trong đó ưu tiên các huyện nghèo theo quyết định của cấp có thẩm quyền*”. Mặt khác, đối tượng trung tâm y tế huyện, bệnh viện các huyện miền núi chủ yếu nằm trên địa bàn các xã không thuộc vùng đồng bào

dân tộc thiểu số theo Quyết định 861/QĐ-TTg, do đó hạn chế đối tượng thực hiện dự án trong khi nhu cầu đầu tư, hỗ trợ còn nhiều.

3.5. Tiểu Dự án 1 - Dự án 9: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù

Chưa quy định định mức hỗ trợ, cách thức tổ chức hỗ trợ (thực hiện hỗ trợ theo cách thức nào: vay vốn hay là hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng được thụ hưởng...), dẫn đến địa phương chưa có cơ sở để triển khai thực hiện.

4. Đánh giá tác động và hiệu quả đầu tư của Chương trình

Trong những năm qua, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, thách thức; song với sự lãnh đạo kịp thời, sát sao của Tỉnh ủy, sự chỉ đạo quyết liệt, linh hoạt của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; sự nỗ lực của các cấp, các ngành và Nhân dân các dân tộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Chương trình đã góp phần thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập của vùng dân tộc thiểu số và miền núi so với bình quân chung của cả tỉnh, cả nước; kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS đã có bước phát triển; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 - 2023 đạt 6%/năm, đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào trong vùng đồng bào dân tộc và thiểu số được cải thiện rõ rệt, đặc biệt là hộ nghèo, hộ cận nghèo người dân tộc thiểu số; hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư đồng bộ, liên vùng, kết nối với các vùng; nhà ở, đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, việc làm cho lao động được quan tâm giải quyết; sự nghiệp giáo dục, văn hóa, chăm sóc sức khỏe Nhân dân có chuyển biến tích cực; người nghèo đã tiếp cận thuận lợi và đầy đủ hơn các chính sách trợ giúp của Nhà nước, các chính sách an sinh xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời; các hoạt động lồng ghép giới, thực hiện bình đẳng giới luôn được quan tâm, qua đó những vấn đề xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số được thực hiện tốt hơn, từng bước lan tỏa một cách sâu rộng, góp phần nâng cao nhận thức, thay đổi “nếp nghĩ, cách làm”, xóa bỏ các định kiến, khuôn mẫu giới, tạo điều kiện, cơ hội cho phụ nữ, trẻ em gái được khẳng định vai trò trong gia đình và tham gia xây dựng, phát triển cộng đồng; hệ thống chính trị cơ sở ngày càng được củng cố vững mạnh và hoạt động có hiệu quả, đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số được quan tâm đào tạo bồi dưỡng; quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội trong vùng được giữ vững, góp phần nâng cao hiệu quả công tác giảm nghèo, nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng và Nhà nước.

5. Đánh giá chung

5.1. Kết quả nổi bật đã đạt được

Sau 04 năm triển khai thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 đã đạt được những kết quả tích cực, đó là: (1) Công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Chương trình đã được các cấp, các ngành thực hiện quyết liệt, đồng bộ; đã kịp thời ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật, các cơ chế, chính sách, các văn bản triển khai thực hiện, qua đó tạo hành lang pháp lý để thực hiện Chương trình; (2) Thành lập Ban chỉ đạo cấp tỉnh và các Ban chỉ đạo cấp huyện, cấp xã

thực hiện Chương trình, phân công cụ thể nhiệm vụ cho từng thành viên trong Ban chỉ đạo, tạo sự thống nhất và phối hợp chặt chẽ trong quá trình thực hiện; (3) Việc lồng ghép về chỉ đạo, điều hành, đối tượng và nguồn lực thực hiện các Chương trình; các cơ chế đặc thù trong triển khai các Chương trình đã được thực hiện đảm bảo theo quy định; (4) Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát chương trình được quan tâm thực hiện. Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành, địa phương có liên quan triển khai thực hiện các chương trình, đề án, các chính sách liên quan và tập trung huy động nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần; bảo tồn truyền thống văn hóa của dân tộc, hướng dẫn, hỗ trợ người dân xóa bỏ những thủ tục lạc hậu, tiếp cận văn minh để hòa nhập tốt với cộng đồng xã hội; góp phần từng bước cải thiện đời sống đồng bào dân tộc, trong đó vấn đề nhà ở, hạ tầng phục vụ dân sinh đã được quan tâm đầu tư xây dựng; chất lượng cuộc sống được cải thiện; tỷ lệ hộ nghèo giảm; học sinh được đến trường đúng độ tuổi; tình hình an ninh trật tự được kiểm soát. Tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số năm 2024 giảm còn 8,6% (giảm 6,73% so với năm 2023). Thu nhập bình quân của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đến hết năm 2024 là 44,39 triệu đồng/người/năm.

5.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Tồn tại, hạn chế

- Công tác tuyên truyền, vận động người dân tham gia thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn nhiều hạn chế; nhiều hộ nghèo, cận nghèo chưa nắm bắt đầy đủ một số nội dung chính sách hỗ trợ của Chương trình để tổ chức thực hiện.

- Tiến độ giải ngân vốn đầu tư và vốn sự nghiệp của một số dự án chậm so với yêu cầu, đặc biệt có một số dự án, tiểu dự án thành phần tiến độ giải ngân rất thấp (*Tiểu Dự án 2, Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Nội dung Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số và nội dung Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích lịch sử quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số của Dự án 6; Tiểu dự án 2, Dự án 10: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*); một số dự án, tiểu dự án chưa giải ngân (*nguồn vốn sự nghiệp của Tiểu dự án 1, Dự án 5: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số*; *Tiểu dự án 1, dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù*).

- Vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh để thực hiện Chương trình theo quy định chưa được bố trí.

- Việc thanh toán, quyết toán các công trình, dự án đã hoàn thành bàn giao

đưa vào sử dụng còn chậm so với quy định.

b) Nguyên nhân

*** Nguyên nhân khách quan**

- Trung ương giao vốn chậm (*tháng 5 năm 2022 trung ương mới giao vốn để thực hiện Chương trình*); Quy định, cơ chế, chính sách thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021 - 2025 được Trung ương ban hành chậm và còn thiếu, chưa đồng bộ; một số nội dung quy định, hướng dẫn vẫn còn chưa rõ nên gặp khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện.

- Chương trình có nhiều dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần và liên quan đến nhiều lĩnh vực, nhiều sở, ngành; một số dự án, tiểu dự án khó thực hiện (*Tiểu Dự án 2, Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Nội dung Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số và nội dung Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích lịch sử quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số của Dự án 6; Tiểu dự án 1 Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; Tiểu dự án 2, Dự án 10: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*); định mức đầu tư các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình còn thấp so với thực tế tại địa phương; các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình là dự án khởi công mới, cần nhiều thời gian hoàn thiện hồ sơ, thủ tục chuẩn bị đầu tư, do đó sẽ ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân nguồn vốn thực hiện Chương trình.

- Các huyện được thụ hưởng Chương trình chủ yếu là các huyện còn nhiều khó khăn, nhất là một số huyện miền núi cao, số hộ nghèo, hộ cận nghèo chiếm tỷ lệ cao, có địa hình phức tạp, chia cắt, nguy cơ lũ ống, lũ quét và sạt lở đất, làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện Chương trình.

- Việc huy động nguồn lực để thực hiện Chương trình ở các huyện, xã còn khó khăn, việc lồng ghép vốn các chương trình MTQG trên cùng một địa bàn hiệu quả chưa cao.

*** Nguyên nhân chủ quan**

- Sự phối kết hợp giữa các sở, ngành được giao chủ dự án với các huyện, thị xã trong việc hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện có nơi, có lúc chưa thường xuyên, kịp thời.

- Sự chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền ở một số địa phương trong việc tổ chức thực hiện Chương trình còn hạn chế. Một bộ phận cán bộ, công chức năng lực, trình độ chuyên môn còn chưa đáp ứng được yêu cầu; trách nhiệm chưa cao.

- Công tác lựa chọn danh mục, chuẩn bị đầu tư dự án xây dựng cơ sở hạ tầng của một số huyện, xã, chủ đầu tư chưa tốt; một số huyện, xã lựa chọn danh mục đầu tư chưa sát với thực tiễn, chưa phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng

đất dẫn đến phải đề xuất điều chỉnh, bổ sung nhiều lần.

- Công tác giám sát, đánh giá đầu tư chưa được các chủ đầu tư quan tâm đúng mức; một số chủ đầu tư và UBND cấp huyện chưa thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất theo quy định.

5.3. Bài học kinh nghiệm

Một là, làm tốt công tác truyền thông, khơi dậy ý chí tự lực, tự cường trong Nhân dân và cộng đồng, từ sự hỗ trợ của Nhà nước cùng tham gia tích cực bằng công sức của mình để thực hiện Chương trình.

Hai là, phải có sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, sâu sát của cấp ủy, chính quyền và sự vào cuộc đồng bộ, tích cực của cả hệ thống chính trị.

Ba là, các cấp, ngành và đơn vị cần phối hợp chặt chẽ, xác định rõ trách nhiệm, nhiệm vụ; xây dựng kế hoạch chi tiết và các phương thức thực hiện chương trình một cách chặt chẽ và hiệu quả; kịp thời rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành các cơ chế, chính sách cho phù hợp với nguồn lực, điều kiện thực tế của địa phương và nguyện vọng của người dân.

Bốn là, thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở, công khai trong việc lựa chọn các mục tiêu đầu tư của các chương trình, dự án; lồng ghép có hiệu quả các chương trình, dự án đầu tư trên địa bàn.

Năm là, phải chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình gắn với trách nhiệm cụ thể từng cấp, từng ngành, từng cơ quan, đơn vị, đảm bảo các dự án của Chương trình được thực hiện hiệu quả, đạt được kết quả tích cực. Phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội của MTTQ, các tổ chức chính trị, xã hội và giám sát của cộng đồng dân cư, xử lý nghiêm những tập thể, cá nhân để xảy ra sai phạm, không công khai, minh bạch hoặc huy động quá sức dân.

IV. ĐỀ XUẤT NỘI DUNG, GIẢI PHÁP CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN II: TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030

1. Đề xuất nội dung, giải pháp Chương trình giai đoạn 2026-2030

1.1. Mục tiêu và thiết kế

a) Mục tiêu tổng quát

Khai thác tiềm năng, lợi thế của địa phương trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; đổi mới, sáng tạo, đẩy mạnh phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; giảm nghèo bền vững, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập bình quân của vùng so với bình quân chung của cả tỉnh, cả nước.

b) Mục tiêu cụ thể

- Thu nhập bình quân đầu người khu vực miền núi bằng 1/2 bình quân chung cả tỉnh;

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 3%/năm;

- Cơ bản không còn xã đặc biệt khó khăn;
- Tỷ lệ đường giao thông thôn, bản được cứng hóa: 100%;
- Tỷ lệ trường, lớp học và trạm y tế xã được xây dựng kiên cố đạt 100%;
- 100% số thôn, bản có nhà văn hóa - khu thể thao đạt chuẩn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước hợp vệ sinh: 100%;
- Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về giáo dục: 100%; tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 - 60 tuổi: 100%;
- Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế: 100%; số trạm y tế có bác sỹ: 95%;
- Tỷ lệ đồng bào DTTS tham gia bảo hiểm y tế đạt 100%;
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65%;
- Trên 85% số xã ở 11 huyện miền núi phấn đấu đạt chuẩn NTM;
- Giải quyết căn bản tình trạng di cư không theo kế hoạch trong đồng bào DTTS. Quy hoạch sắp xếp, di dời, bố trí 95% hộ DTTS đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở;
- Giữ gìn, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống; kiên quyết xóa bỏ các hủ tục, tập quán lạc hậu;
- Làm tốt công tác bảo vệ tài nguyên, môi trường, nhất là môi trường rừng, đất, nước; tài nguyên khoáng sản và các hệ sinh thái vùng đầu nguồn, môi trường sống; chủ động phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu;
- Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị các cấp tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Thực hiện tốt Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở; củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc;
- Giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; giữ vững biên cương Tổ quốc và làm tròn nghĩa vụ quốc tế.

1.2. Về điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện nội dung các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình

a) Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

- *Về nội dung hỗ trợ:* Đề nghị bổ sung nội dung hỗ trợ sửa chữa nhà ở; hỗ trợ mua bán, chuyển nhượng đất sản xuất đối với các hộ có nhu cầu.
- *Về định mức:* Đề nghị tăng định mức hỗ trợ để đáp ứng nhu cầu về đất ở, đất sản xuất của người dân, đảm bảo thực hiện chỉ tiêu giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất trong vùng đồng bào DTTS và miền núi.
- *Về cơ chế, chính sách tổ chức thực hiện:* Đề nghị sử dụng nguồn vốn sự

ng nghiệp để thực hiện nội dung hỗ trợ nhà ở, đất ở và đất sản xuất.

b) Dự án 3: Phát triển sản xuất nông lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

- *Về đối tượng thụ hưởng:* Bổ sung đối tượng là cá nhân, hộ gia đình người Kinh không thuộc hộ nghèo đang sinh sống hợp pháp trên địa bàn các xã khu vực II, III.

- *Về phạm vi:* Thực hiện trên địa bàn các xã khu vực II, III theo giai đoạn 2026 - 2030. Trường hợp xã khu vực II, khu vực III được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới thì được tiếp tục thực hiện chính sách như xã khu vực II, III đến hết năm 2030.

c) Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc

Tiểu dự án 1, Nội dung 01: đối với nội dung đầu tư cứng hóa hóa đường đến trung tâm xã chưa được cứng hóa; ưu tiên đầu tư đối với các xã có đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã, đường liên xã. Đề nghị bổ sung nâng cấp, cải tạo, sửa chữa đường đến trung tâm xã, đường liên xã đã xuống cấp, hư hỏng.

d) Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

- *Về nội dung hỗ trợ:* Bổ sung Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên là đối tượng được thụ hưởng Tiểu dự án 3 - Dự án 5.

- *Về định mức:* Nâng mức hỗ trợ một số nội dung thuộc Tiểu dự án 3 - Dự án 5, như: tiền ăn cho người học trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng lên 50.000 đồng/người/ngày thực học; mức hỗ trợ tiền đi lại cho người học trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng lên 500.000 đồng/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên. Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: mức hỗ trợ tiền đi lại nâng từ 300.000 đồng/người/khóa học lên 1.000.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo xa nơi cư trú từ 5 km trở lên.

- *Về cơ chế, chính sách tổ chức thực hiện:*

+ Tiểu dự án 1 - Dự án 5: Đề nghị xây dựng nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn cho các Trường trên cơ sở hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương và khảo sát nhu cầu đầu tư thực tế của địa phương.

+ Tiểu dự án 2 - Dự án 5: (1) Đề nghị không cấp chứng chỉ của cơ sở đào tạo mà cấp giấy chứng nhận tham gia khóa học. (2) Về cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ưu tiên giao cho Trường Chính trị tỉnh, các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh thực hiện giảng dạy.

+ Tiêu dự án 3 - Dự án 5: (1) Đề nghị cấp có thẩm quyền nghiên cứu, ban hành Nghị định cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào hoạt động giáo dục nghề nghiệp (xây dựng chương trình, giáo trình; phối hợp cung cấp trang thiết bị đào tạo,...) để doanh nghiệp chủ động hơn nữa trong việc phối hợp với địa phương, cơ sở đào tạo trong quá trình đào tạo nguồn nhân lực. (2) đề nghị Chính phủ hỗ trợ trọn gói cho người lao động theo từng thị trường lao động và đối tượng cụ thể do việc người lao động cung cấp chứng từ nhận hỗ trợ rất khó khăn; sớm có hướng dẫn xác định đơn giá của dịch vụ đào tạo ngoại ngữ cho người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước.

d) Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

- *Về đối tượng thụ hưởng:* Bổ sung các nhóm đối tượng là người truyền dạy văn hóa phi vật thể người dân tộc thiểu số chưa được công nhận là nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú được hưởng các chế độ, chính sách trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng, truyền dạy những người kế cận.

- *Về cơ chế, chính sách tổ chức thực hiện:* Đề nghị Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch tiếp tục có hướng dẫn chi tiết, cụ thể về cách thức triển khai, về nội dung thực hiện và các bước thực hiện (*Kèm theo hồ sơ, văn bản hướng dẫn*) về việc hướng dẫn xây dựng mô hình văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số, xây dựng CLB sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ban hành các sổ tay, cẩm nang hướng dẫn chi tiết cách thức, quy trình tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, làm tài liệu hướng dẫn cho đội ngũ cán bộ, công chức ở cơ sở để triển khai thực hiện Dự án 6 đạt hiệu quả tốt hơn trong thời gian tới.

e) Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

- *Về mục tiêu:* Đề nghị rà soát điều chỉnh mục tiêu cụ thể về y tế, do tỉnh Thanh Hóa đạt vượt mục tiêu của Chương trình.

- *Về phạm vi:* Mở rộng đối tượng đầu tư là cơ sở y tế tuyến huyện thuộc địa bàn xã không thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nhưng nằm trong huyện có xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- *Về đối tượng thụ hưởng:* Bổ sung đối tượng là Trạm y tế xã, Bệnh viện đa khoa huyện, Bệnh viện đa khoa khu vực; Nhân viên bệnh viện đa khoa huyện, bệnh viện đa khoa khu vực.

- *Về cơ chế, chính sách tổ chức thực hiện:* Đề nghị Bộ Y tế, Bộ Tài chính hướng dẫn, quy định cụ thể đối với nội dung “Đầu tư mua sắm trang thiết bị thiết yếu cho Trung tâm y tế huyện”.

f) Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

- *Về phạm vi:* Mở rộng địa bàn thụ hưởng Tiểu dự án 2, Dự án 9 là “trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi”, không giới hạn trong nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù.

- *Về cơ chế, chính sách tổ chức thực hiện:* Đề nghị Bộ Dân tộc và Tôn giáo nghiên cứu xây dựng phương án hỗ trợ không thu hồi vốn đối với các hộ thuộc đối tượng là các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn của Tiểu Dự án 1, Dự án 9.

g) Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

- *Về nội dung:* Đề nghị điều chỉnh nội dung thuộc Tiểu dự án 1 - Dự án 10, định kỳ tổ chức các hoạt động biểu dương, tôn vinh, vinh danh đối với các điển hình tiên tiến từ “02 năm/lần đối với cấp huyện và cấp tỉnh; 5 năm/lần đối với cấp trung ương” thành “05 năm/lần đối với cấp huyện, cấp tỉnh và cấp trung ương”.

- *Về cơ chế, chính sách tổ chức thực hiện:* Đề nghị các bộ, ngành trung ương có văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết các danh mục đầu tư thuộc Tiểu dự án 2 - Dự án 10; làm rõ các nội dung được thực hiện từ nguồn đầu tư và nguồn sự nghiệp.

1.3. Về nguồn lực đối với từng dự án, tiểu dự án, nội dung, hoạt động của Chương trình giai đoạn 2026 - 2030: 4.276.299 triệu đồng (Chi tiết tại biểu kèm theo).

2. Đề xuất về cơ chế huy động, bố trí và sử dụng vốn

- Tiếp tục bố trí nguồn vốn từ ngân sách Trung ương và đối ứng từ ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình đáp ứng yêu cầu chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra và cơ cấu lại nguồn vốn đầu tư phát triển - vốn sự nghiệp theo tỷ lệ 70% - 30%.

- Đề nghị Quốc hội giao dự toán ngân sách Trung ương hằng năm theo tổng vốn bố trí cho từng chương trình MTQG; không giao chi tiết theo dự án thành phần, tạo tính chủ động, linh hoạt cho các địa phương trong việc bố trí, phân bổ và sử dụng nguồn vốn cho phù hợp với thực tiễn tại địa phương. Giao quyền phân bổ vốn chi tiết các nội dung, dự án thuộc Chương trình cho các địa phương dựa trên nhu cầu thực tế và mức độ hoàn thành các nhiệm vụ của Chương trình.

3. Đề xuất về chỉ đạo, điều hành và quản lý Chương trình

- Về mô hình tổ chức chỉ đạo, thực hiện (trung ương, địa phương): Kiến nghị tiếp tục duy trì Ban Chỉ đạo cấp quốc gia do một Phó Thủ tướng Chính phủ

làm Trưởng ban, với thành phần liên ngành, có cơ quan giúp việc chuyên trách. Ở cấp tỉnh, thành lập Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG.

- Về cơ chế phân cấp, trao quyền (phân bổ vốn, quyết định chính sách và chỉ đạo, tổ chức thực hiện): Trung ương giao mục tiêu, chỉ tiêu, kinh phí cho địa phương theo hình thức khoán gọn; việc triển khai cụ thể giao quyền cho các địa phương để phù hợp với điều kiện thực tế nhằm đạt mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình.

Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa kính báo cáo Bộ Dân tộc và Tôn giáo và các Bộ, Ngành Trung ương có liên quan./.

Nơi nhận:

- Bộ Dân tộc và Tôn giáo (b/c);
- Các Bộ: Tài chính; Quốc phòng; Công an; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Xây dựng; Y tế; Nông nghiệp và Môi trường; Công Thương; Tư pháp; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Nội vụ (b/c);
- Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (b/c);
- Liên minh hợp tác xã Việt Nam (b/c);
- Ngân hàng CSXH Việt Nam (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh;
- UBND các huyện miền núi;
- UBND các huyện, thị xã có xã, Thôn bản miền núi;
- CVP; các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VHXH.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đâu Thanh Tùng

CÁC CHỈ SỐ KẾT QUẢ CHỦ YẾU

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Số xã vùng III (đặc biệt khó khăn) thuộc vùng DTTS&MN	Xã	21	10	2	2		Xã thoát điện ĐBKK	
2	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc vùng DTTS&MN	Thôn	318	159	2	2		Thôn thoát điện ĐBKK	
3	Dân số DTTS trên địa bàn	Người							
4	Thu nhập bình quân đầu người của người DTTS (thu nhập bình quân của khu vực miền núi)	Tr. Đồng/ người/năm	31,508	66,2	42,62	44,39		(5)=(4)*2	
5	Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS	%		3%/năm	6,73	6,73		>3%/năm	
6	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%	100	100	100	100	100	100%	
7	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa	%	100	100	100	100	100	70%	
8	Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố	%	100	100	100	100	100	100%	
14	Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường	%	98,7	100	100	100	100	>98%	
15	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường	%	98,1	98,8	100	100	100	>97%	

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
16	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường	%	98,1	98,7	98,8	98,8	99,3	>95%	
17	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường	%	98,05	98,9	93	94	95	>60%	
18	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	%	98,7	99	100	100	100	>90%	
19	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế	%	83,9	95	91,5	94,8	98,0	98%	
20	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được thăm khám định kỳ (ít nhất 4 lần trong thai kỳ)	%	75,2	99	85,0	86,2	89,0	>80%	
21	Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự hỗ trợ của nhân viên y tế	%	98,5	99	98,1	98,5	99,0	>80%	
22	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	15,5	<15	13,2	13,0	12,6	<15%	
23	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số và đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	%	53	>60	59,0	59,5	60,2	50%	
24	Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng	%	<80	>80	93,1	95	100	80%	

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
25	Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	%	45	55	62	63	62	50%	
26	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tham gia vào các cơ quan, tổ chức, đơn vị các cấp	% Đạt/ Không							
	- Cấp tỉnh								
	- Cấp huyện								
	- Cấp xã								
27	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý	% Đạt/ Không							
	- Cấp tỉnh								
	- Cấp huyện								
	- Cấp xã								

DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt
(Kèm theo Báo cáo số 83 /BC-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết
(Kèm theo Báo cáo số 83/BC-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Theo hình thức dự án								
1,1	Số hộ dân được bố trí trong các dự án sắp xếp, ổn định dân cư tập trung	Hộ		243	243	243	243		
1,2	Số hộ dân được bố trí trong các dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ	Hộ							
1,3	Số hộ dân được bố trí trong phương án di dân xen ghép và được cộng đồng tiếp nhận xen ghép	Hộ							
2	Theo diện hộ								
2,1	Số hộ dân di cư tự do được bố trí, sắp xếp ổn định	Hộ							
2,2	Số hộ DTTS còn du canh, du cư được bố trí định canh, định cư	Hộ							
2,3	Số hộ vùng biên giới được bố trí sắp xếp ổn định dân cư	Hộ							
2,4	Số hộ vùng đặc biệt khó khăn và khu vực cần thiết khác được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư	Hộ		243	243	243	243		

DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thể mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

(Kèm theo Báo cáo số 83 /BC-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân								
1,1	Diện tích rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ	ha		148.585	67.032	67.032	76.555		
	- Số hộ được thụ hưởng	hộ			17.828	17.828	43.169		
1,2	Diện tích rừng được hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình	ha		334.150	251.067	251.067	348.515		
	- Số hộ được thụ hưởng	hộ			61.742	61.742	65.330		
2	Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và MN								
2,1	Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị.								
2.1.1	Số dự án/kế hoạch liên kết PTSX theo chuỗi giá trị	dự án/ KH			15	15	16		
-	Tổng nguồn lực hỗ trợ	Tr. Đồng			29.761	29.761	48.463		

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Số doanh nghiệp (sản xuất, chế biến, kinh doanh), HTX tham gia vào chuỗi giá trị	DN, HTX			30	30	32		
	- Trong đó số doanh nghiệp, hợp tác xã được vay vốn	DN, HTX							
	- Số vốn vay NHCSXH	Tr. Đồng							
-	Số hộ thuộc đối tượng của Chương trình tham gia dự án PTSX theo chuỗi giá trị	hộ			2.288	2.288	2.638		
	- Trong đó số hộ được vay vốn	hộ							
	- Số vốn vay NHCSXH	Tr. Đồng							
-	Số hộ dân tộc thiểu số tham gia dự án PTSX theo chuỗi giá trị	hộ			3.404	3.404	3.942		
	- Trong đó số hộ được vay vốn	hộ							
	- Số vốn vay NHCSXH	Tr. Đồng							
2.1.2	Số dự án/kế hoạch liên kết PTSX theo chuỗi giá trị				83	83	116		
-	Tổng nguồn lực hỗ trợ	Tr. Đồng			32.298	32.298	47.249		

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Số hộ thuộc đối tượng của Chương trình tham gia dự án PTSX cộng đồng	hộ			2.691	2.691	4.403		
-	Số hộ dân tộc thiểu số tham gia dự án PTSX cộng đồng	hộ			2.816	2.816	4.503		
2.1.3	Số dự án/kế hoạch PTSX theo nhiệm vụ	dự án/ KH							
-	Tổng nguồn lực hỗ trợ	Tr. Đồng							
-	Số hộ thuộc đối tượng của Chương trình tham gia dự án PTSX theo nhiệm vụ	hộ							
-	Số hộ dân tộc thiểu số tham gia dự án PTSX theo nhiệm vụ	hộ							
2,2	Nội dung số 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý								
2.2.1	Số dự án trồng dược liệu quý được phê duyệt	Dự án							
	Trong đó								
	- Dự án đã triển khai	Dự án							
	- Số lượng DN, HTX tham gia dự án	DN, HTX							
	- Tổng diện tích trồng	ha							

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	- Số vốn vay NHCSXH	Tr. Đồng							
	- Số hộ tham gia dự án	hộ							
2.2.2	Trung tâm nhân giống, bảo tồn và phát triển dược liệu ứng dụng công nghệ cao	Trung tâm							
	<i>Trong đó</i>								
	- Dự án đã triển khai	Dự án							
	- Số lượng DN, HTX tham gia dự án	DN, HTX							
	- Tổng diện tích trồng	ha							
	- Số vốn vay NHCSXH	Tr. Đồng							
	- Số hộ tham gia dự án	hộ							
2,3	Nội dung số 03: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.								
2.3.1	Xây dựng mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh	mô hình							
	<i>Trong đó</i>								
	- Hỗ trợ đào tạo nâng cao trình độ công nghệ, kỹ thuật sản xuất tại hiện trường	hoạt động							Số lượt người tham gia

[illegible]

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Hỗ trợ triển khai các khóa tập huấn khởi sự kinh doanh cho người dân tộc thiểu số, doanh nghiệp, hợp tác xã tại khu vực đặc biệt khó khăn	hoạt động							Số lượt người tham gia
	Hỗ trợ tổ chức chương trình ngày hội kết nối khởi nghiệp dân tộc thiểu số; các cuộc thi khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh	hoạt động							Số lượt người tham gia
	Hỗ trợ tổ chức hoạt động chợ phiên kết nối sản phẩm và thu hút thương niên	hoạt động							Số đơn vị tham gia
	Hỗ trợ hoạt động quảng cáo, tuyên truyền	hoạt động							
2.3.3	Trung tâm kết nối giao thương thương mại, du lịch và quảng bá sản vật vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Hỗ trợ triển khai các khóa tập huấn kỹ năng phát triển kinh doanh, kiến thức pháp luật về hợp đồng, nghiệp vụ bán hàng và ứng dụng công nghệ số trong kết nối giao thương cho người dân tộc thiểu số, doanh nghiệp, hợp tác xã	hoạt động							Số lượt người tham gia
	Hỗ trợ hoạt động quảng cáo, tuyên truyền, xây dựng các tư liệu phục vụ quảng bá, tiếp thị	hoạt động							
	Hỗ trợ tổ chức sự kiện kết nối giao thương B2B	hoạt động							
	Hỗ trợ xây dựng và phát triển các ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ kết nối giao thương, hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ kết nối giao thương	hoạt động							
2.3.4	Tổ chức biểu dương thanh niên, sinh viên, người có uy tín tiêu biểu và tấm gương khởi nghiệp thành công	hoạt động			4	4	8		Số lượt người tham gia
2.3.5	Hỗ trợ tổ chức các hoạt động thu hút đầu tư, hội chợ, triển khai thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	<i>Tổ chức các hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư, kết nối tiêu thụ sản phẩm, các phiên chợ văn hóa, hội chợ, giao lưu, diễn đàn, các lễ hội gắn thương mại với du lịch</i>	hoạt động							Số đơn vị tham gia
	<i>Hỗ trợ xây dựng và thực hiện một số mô hình nhằm tiêu thụ sản phẩm của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	hoạt động							
	<i>Cung ứng các mặt hàng thiết yếu cho địa phương</i>	hoạt động							
	<i>Tập huấn phát triển nguồn nhân lực thương mại</i>	hoạt động			9	9	16		Số lượt người tham gia
	<i>Truyền thông nhằm quảng bá các sản phẩm của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	hoạt động							
	<i>Tổ chức các cuộc thi biểu tượng chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	hoạt động							
3	Tiểu dự án 3: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.								
3,1	Hỗ trợ dự án, mô hình chăn nuôi, trồng trọt	dự án/ mô hình							

[illegible]

DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc

(Kèm theo Báo cáo số 83 /BC-UBND ngày¹⁵ tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
1,1	Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn								
1.1.1	Số lượng Công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh được đầu tư	Công trình			270	270	291		
	Số km đường giao thông nông thôn được đầu tư nhựa hóa, bê tông hóa, hoặc cứng hóa	Km			152	152	161		
	Trong đó:								
	- Số km đường giao thông nông thôn ở cấp xã (đường đến trung tâm xã, đường liên xã, đường trục xã) được nhựa hoá, bê tông hoá	Km			41	41	46		
	- Số km đường giao thông nông thôn ở cấp thôn (đường liên thôn, đường trục thôn) được cứng hóa	Km			111	111	115		

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1.1.2	Số lượng Công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thôn, bản được đầu tư	Công trình			8	8	8		
1.1.3	Số lượng Trạm chuyển tiếp phát thanh xã được đầu tư	Trạm							
1.1.4	Số lượng Nhà sinh hoạt cộng đồng được đầu tư	Nhà			117	117	141		
1.1.5	Số lượng Trạm y tế xã đạt chuẩn được đầu tư	Trạm							
	Số lượng Trạm y tế xã được cải tạo, sửa chữa	Trạm			15	15	15		
	Số lượng Trạm y tế xã được hỗ trợ trang thiết bị	Trạm			15	15	15		
1.1.6	Số lượng công trình Trường, lớp học đạt chuẩn được đầu tư	Công trình			13	13	14		
1.1.7	Số lượng công trình Thủy lợi nhỏ được cải tạo, xây mới	Công trình			53	53	57		
1.1.8	Số lượng công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất được đầu tư	Công trình			36	36	36		
1.1.9	Số nhà hỏa táng cho đồng bào dân tộc thiểu số được thí điểm xây dựng	Công trình							

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1.1.10	Số lượng dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện theo cơ chế đặc thù về đầu tư xây dựng	Công trình			8	8	8		
1.1.11	Số lượng công trình CSHT trên địa bàn ĐBKĐ được duy tu, bảo dưỡng bằng nguồn vốn của Chương trình	Công trình							
	<i>Trong đó số lượng công trình CSHT được giao cho cộng đồng thực hiện duy tu, bảo dưỡng bằng nguồn vốn của Chương trình</i>	Công trình							
1,2	Nội dung số 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào DTTS&MN								
	Số lượng chợ được đầu tư	Công trình			2	2	2		
	Số lượng chợ được cải tạo, sửa chữa	Công trình			8	8	8		
2	Tiểu dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc								
2,1	Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình phục vụ học tập, sinh hoạt cho giáo viên và học sinh								
2.1.1	Nhà ký túc xá	phòng							
2.1.2	Nhà hiệu bộ	phòng							
2.1.3	Trạm y tế học sinh dân tộc nội trú	phòng							
2.1.4	Nhà thí nghiệm thực hành	phòng							
2.1.5	Nhà thư viện tổng hợp	phòng							
2.1.6	Nhà đa chức năng	phòng							
2.1.7	Giảng đường	phòng							

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2.1.8	Nhà công vụ cán bộ giáo viên nội trú	phòng							
2.1.9	Sân vận động, bể bơi, công trình thể thao	phòng							
2.1.10	Phòng công vụ giáo viên	phòng							
2.1.11	Nhà ăn, nhà bếp	phòng							
2.1.12	Phòng quản lý học sinh nội trú	phòng							
2.1.13	Công trình vệ sinh	Công trình							
2.1.14	Nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc	phòng							
2,2	Mua sắm trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập								
2.2.1	Thiết bị, dụng cụ phục vụ chuyển đổi số và áp dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và học tập	thiết bị							
2.2.2	Các thiết bị thực hành, thí nghiệm	thiết bị							
2.2.3	Hệ thống máy tính, máy chiếu	thiết bị							
2.2.4	Thiết bị phục vụ giảng dạy tin học, ngoại ngữ, y, dược;	thiết bị							
2.2.5	Dụng cụ giáo dục thể chất	dụng cụ							
2.2.6	Các trang thiết bị khác phục vụ hoạt động giảng dạy, học tập	thiết bị							

DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực
(Kèm theo Báo cáo số 83 /BC-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường Phổ thông có học sinh bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS								
1,1	<i>Số trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (HSBT) được đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị</i>	<i>trường</i>							
	<i>Trong đó</i>								
	- Phòng công vụ giáo viên	phòng		32	32	32	32		
	- Phòng ở cho học sinh bán trú, nội trú	phòng		198	198	198	198		
	- Phòng quản lý cho học sinh bán trú, nội trú	phòng		20	18	18	20		
	- Nhà ăn + nhà bếp	phòng		9	9	9	9		
	- Nhà kho chứa lương thực	phòng		5	5	5	5		
	- Công trình vệ sinh, nước sạch	phòng		8	8	8	8		

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	- Nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc	phòng							
	- Phòng học thông thường và phòng học bộ môn	phòng		161	161	161	161		
	- Công trình phụ trợ khác (sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây...)	công trình		29	29	29	29		
	- Số trường dân tộc nội trú cho huyện có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống nhưng chưa có hoặc phải đi thuê địa điểm để hoạt động được đầu tư	trường							
1,2	Hỗ trợ công tác xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số								
	Số lượng lớp học XMC được tổ chức	Lớp		200	162	162	162		
	- Số lượng người dân tham gia học lớp XMC	Người		3.768	3.768	3.768	3.768		
	Số lượng lớp học bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, giáo viên, người tham gia thực hiện công tác xóa mù chữ được tổ chức	Lớp		162	162	162	162		

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	- Số lượng người được bồi dưỡng, tập huấn	Người		552	552	552	552		
	Số lượng tài liệu phục vụ hướng dẫn dạy XMC được xây dựng và lưu trữ trên nền tảng công nghệ, cơ sở dữ liệu về XMC	Tài liệu		552	552	552	552		
	Số lượng sản phẩm truyền thông, tuyên truyền phục vụ XMC	Sản phẩm							
2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
2,1	Nội dung số 01: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc								
	Số lớp bồi dưỡng kiến thức dân tộc được tổ chức	lớp							
	- Số học viên được bồi dưỡng	người							
	Số lớp bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số được tổ chức	lớp							
	- Số học viên được bồi dưỡng	người							
2,1	Nội dung số 02: Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học								
	Số lượng đối tượng được đào tạo dự bị đại học	Người							
	Số lượng đối tượng được hỗ trợ học đại học	Người							

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Số lượng đối tượng được hỗ trợ đào tạo thạc sỹ	Người							
	Số lượng đối tượng được hỗ trợ đào tạo tiến sỹ	Người							
3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.								
3,1	Đào tạo nghề phù hợp nhu cầu lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
	Số mô hình đào tạo nghề được triển khai	mô hình			540	669	700		
	Số lượng lao động tham gia các mô hình đào tạo nghề	lượt người			14.206	20.241	21.000		
3,2	Hỗ trợ người lao động thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng								
	Số người lao động được hỗ trợ tham gia khóa đào tạo bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ và các thủ tục đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.	lượt người			34	34	70		
	Số người lao động được hỗ trợ giới thiệu, tư vấn về đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	lượt người			1.730	1.755	1.800		
	Số cán bộ làm công tác đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và tuyên truyền viên cơ sở ở các cấp (tỉnh, huyện, xã, thôn, bản) được hỗ trợ nâng cao năng lực .	lượt người			460	460	700		

[illegible]

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Số chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng được xây dựng, chỉnh sửa, cập nhật	bộ			4	4	4		
	Số lớp đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp	lớp			240	240	240		
	- Trong đó số cán bộ tham gia	Người							
3,6	Xây dựng các bộ tiêu chuẩn trong giáo dục nghề nghiệp								
	Các bộ tiêu chuẩn trong giáo dục nghề nghiệp được xây dựng, cập nhật, chỉnh sửa, bổ sung	bộ							
3,7	Số hóa các chương trình, giáo trình, học liệu								
	Số lượng các chương trình, giáo trình, học liệu được số hóa	bộ							
3,8	Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý dạy và học								
	Số hoạt động ứng dụng CNTT được triển khai	hoạt động							
3,9	Hỗ trợ sửa chữa, bảo dưỡng một số hạng mục công trình, nhà xưởng, phòng học, ký túc xá và công trình phục vụ sinh hoạt, tập luyện cho người học; mua sắm trang thiết bị phục vụ đào tạo								

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Số hạng mục công trình, nhà xưởng, phòng học, ký túc xá và các công trình phục vụ sinh hoạt, tập luyện cho người học được hỗ trợ sửa chữa, bảo dưỡng	hạng mục			13	14	15		
	Số lượng máy móc, trang thiết bị phục vụ đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp được mua sắm	chiếc			152	152	152		
3.10	Truyền thông, tuyên truyền và giám sát đánh giá								
	Số hoạt động tuyên truyền, truyền thông được tổ chức	hoạt động			303	303	303		
	Số đơn vị xây dựng và sử dụng Bộ chỉ số theo dõi thực hiện, khung kết quả của Tiểu dự án (KPI)	Đơn vị							
4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp								
	Số tài liệu tập huấn, sổ tay được xây dựng	Tài liệu							
	Số lớp tập huấn cho cộng đồng được tổ chức	lớp			132	132	194		
	- Trong đó số người tham gia	người			12.055	12.055	18.179		
	Số lớp tập huấn cho cán bộ triển khai Chương trình các cấp được tổ chức	lớp			14	14	20		
	- Trong đó số người tham gia	người			1.740	1.740	2.610		

[illegible]

DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch
(Kèm theo Báo cáo số 83 /BC-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Hoạt động đầu tư								
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu	điểm		5	4	4	5		
	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số.	làng		3	1	1	3		
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	thôn		138	124	124	138		
	Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch.	mô hình							
	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	di tích		2	1	1	2		
2	Hoạt động hỗ trợ								

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Số mô hình khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số có dân số ít người được triển khai	mô hình		-	-	-	-		
	Số di sản văn hóa truyền thống được kiểm kê	di sản		1	1	1	1		
	Số di sản văn hóa truyền thống được sưu tầm, tư liệu hóa	di sản		1	1	1	1		
	Số hoạt động bảo tồn, phát huy lễ hội truyền thống tiêu biểu các dân tộc thiểu số khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch được thực hiện	hoạt động		3	3	3	6		
	Số nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số truyền dạy văn hóa phi vật thể của đồng bào dân tộc thiểu số được hỗ trợ kinh phí	người		57	21	21	29		
	Số lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể được tổ chức	lớp		9	5	5	9		
	- Trong đó số người tham gia	người							

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Số hoạt động nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một được hỗ trợ	hoạt động		6	4	4	8		
	Số mô hình văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số được xây dựng	mô hình		7	2	2	8		
	Số câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng di dân tái định cư được duy trì	câu lạc bộ		36	29	29	62		
	Số đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được hỗ trợ hoạt động	đội		368	313	313	458		
	Số ấn phẩm về văn hóa truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số được xây dựng để cấp phát cho cộng đồng các dân tộc thiểu số	ấn phẩm		-	-	-	-		
	Số ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số được tổ chức	đợt		-	-	-	-		

[illegible]

**DỰ ÁN 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc
người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**

(Kèm theo Báo cáo số 83 /BC-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
1,1	<i>Số Trung tâm y tế huyện được đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thiết yếu</i>	<i>đơn vị</i>		5	5	5	5		
1,2	Đào tạo nhân lực y tế cho các huyện nghèo và cận nghèo vùng khó khăn								
	Số nhân lực y tế được đào tạo	Người							BYT chưa triển khai mặc dù Thanh Hóa đã nhiều lần gửi nhu cầu đào tạo
	<i>Trong đó</i>								
	- Bác sĩ đã tốt nghiệp được tuyển dụng làm việc tại các cơ sở y tế thuộc các huyện nghèo, khó khăn, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được đào tạo chuyên khoa I	Người							

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	- Bác sĩ đã tốt nghiệp, có hộ khẩu thường trú thuộc các huyện nghèo, khó khăn, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được đào tạo chuyên khoa I	Người							
	Sinh viên đã trúng tuyển và nhập học đối với ngành Điều dưỡng, các ngành thuộc nhóm ngành Kỹ thuật y học trình độ đại học, có hộ khẩu thường trú thuộc các huyện nghèo, khó khăn, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Người							
1,3	Hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật về trạm y tế xã								
	Số đợt đào tạo, chuyển giao kỹ thuật, cấp chứng nhận chuyển giao kỹ thuật	đợt			24	24	24		Giao các huyện nhưng các huyện chưa triển khai
	Số trạm y tế xã được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật, cấp chứng nhận chuyển giao kỹ thuật	trạm							
1,4	Đào tạo y học gia đình cho nhân viên trạm y tế xã								
	Số nhân viên trạm y tế xã được đào tạo y học gia đình	Người							
1,5	Hỗ trợ phụ cấp cho cô đỡ thôn bản	lượt							
1,6	Hỗ trợ điểm tiêm chủng ngoại trạm	lượt			24	24	24		

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
2.1.	<i>Phổ cập dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh với sự tham gia của toàn xã hội tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.</i>								
	Số ấn phẩm/hoạt động truyền thông vận động xã hội, tư vấn chuyên môn được sản xuất/tổ chức	ấn phẩm			20.026	248	21.120		
	Số thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	Người			23.991	29.028	33.970		
	Số bà mẹ được hỗ trợ tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh	Người			3.620	3.560	4.140		
2,2	<i>Đáp ứng nhu cầu chăm sóc, nâng cao sức khỏe người cao tuổi thích ứng với già hóa dân số</i>								
	Số ấn phẩm/hoạt động truyền thông vận động xã hội, tư vấn chuyên môn được sản xuất/tổ chức	ấn phẩm			464	332	632		
	Số trang thiết bị được bổ sung	bộ			21	110	150		
	Số lớp tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực được tổ chức	lớp			9	10	50		
	<i>Số học viên được tập huấn, bồi dưỡng</i>	<i>Người</i>			861	899	1.009		
2,3	<i>Ổn định và phát triển dân số của đồng bào dân tộc thiểu số tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới</i>								
	Số ấn phẩm/hoạt động truyền thông vận động xã hội, tư vấn chuyên môn được sản xuất/tổ chức	ấn phẩm			81.000	256	120.884		

[illegible]

[illegible]

DỰ ÁN 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em
(Kèm theo Báo cáo số 83 /BC-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em								
	Số tổ/nhóm truyền thông cộng đồng được thành lập và duy trì bền vững	tổ/nhóm		318	297	297	318		
	Số mô hình truyền thông cộng đồng được xây dựng và triển khai	mô hình		318	297	297	318		
	Số tài liệu/ấn phẩm truyền thông được xây dựng và triển khai	ấn phẩm		4.500	4.500	4.500	4.500		
	Số bà mẹ sinh đẻ an toàn và chăm sóc tại nhà sau sinh được hỗ trợ theo gói	người							
2	Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em								
	Số mô hình hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ dân tộc thiểu số được triển khai	mô hình		15	15	15	15		

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Số mô hình tiết kiệm và tín dụng tự quản để tăng cường tiếp cận tín dụng, cải thiện cơ hội sinh kế, tạo cơ hội tạo thu nhập và lồng ghép giới được phát triển và nhân rộng	mô hình							
	Số địa chỉ tin cậy hỗ trợ bảo vệ phụ nữ là nạn nhân bạo lực gia đình được thí điểm, nhân rộng	địa chỉ		46	46	46	46		
	Số mô hình hỗ trợ phát triển sinh kế, hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân mua bán người được thí điểm, nhân rộng	mô hình							
3	Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng, giám sát và phản biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị								
	Số tài liệu hướng dẫn được biên soạn	tài liệu		4.500	4.500	4.500	4.500		
	Số lớp tập huấn nâng cao năng lực được tổ chức	lớp		74	66	66	74		
	<i>Số người tham gia</i>	<i>người</i>		2.870	1.980	1.980	2.870		
	Số buổi tọa đàm, đối thoại chính sách, hội nghị, các hoạt động mang tính chất nghiên cứu khoa học, hội thảo được tổ chức	hoạt động		130	110	110	130		
	<i>Số người tham gia</i>	<i>người</i>		13.000	11.000	11.000	13.000		

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Số câu lạc bộ thủ lĩnh của sự thay đổi tại trường học trong thôn bản, nhà sinh hoạt cộng đồng được thành lập và hoạt động	câu lạc bộ		53	53	53	53		
	<i>Số người tham gia</i>	<i>người</i>		795	795	795	795		
4	Trang bị kiến thức về bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng								
	Số chương trình phát triển năng lực thực hiện bình đẳng giới được xây dựng	chương trình		16	14	14	16		
	<i>Trong đó số chương trình xây dựng năng lực được số hóa trọn gói dưới hình thức các khóa học trực tuyến</i>	<i>chương trình</i>							
	Số lớp đào tạo, tập huấn đội ngũ giảng viên nguồn về lồng ghép giới, nâng cao năng lực cho các cấp làm công tác bình đẳng giới	lớp		35	12	12	35		
	<i>Số người tham gia</i>	<i>người</i>							

DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn
(Kèm theo Báo cáo số 83 /BC-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù								
1,1	<i>Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng tại các thôn tập trung đông đồng bào dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù, có tỷ lệ hộ nghèo cao; ưu tiên đầu tư các thôn đặc biệt khó khăn</i>								
	Xây dựng mới đường giao thông từ trung tâm xã đến các thôn, bản, đường nội thôn, liên thôn	công trình							
	Quy mô	km							
	Nâng cấp, sửa chữa, cứng hóa đường giao thông từ trung tâm xã đến các thôn, bản, đường nội thôn, liên thôn	công trình							
	Quy mô	km							
	Xây dựng trạm biến áp và lưới điện phân phối đến các hộ dân;	trạm							
	Xây dựng mới hoặc sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi nhỏ	công trình							

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Quy mô	ha							
	Sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi nhỏ	công trình							
	Quy mô	ha							
	Xây dựng mới công trình chống sạt lở tại những điểm thôn, bản có nguy cơ sạt lở cao, ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực dân cư, trường học	công trình							
	Cải tạo, nâng cấp công trình chống sạt lở tại những điểm thôn, bản có nguy cơ sạt lở cao, ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực dân cư, trường học	công trình							
	Xây dựng mới công trình về văn hóa - giáo dục	công trình							
	Sửa chữa, nâng cấp công trình về văn hóa- giáo dục	công trình							
1,2	Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế								
1.2.1	Đối với các hộ dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù:								
	Số hộ được hỗ trợ giống, chuồng trại, một số vật tư đầu vào, vắc xin tiêm phòng	hộ							

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Số lớp tập huấn cho các hộ gia đình về kiến thức sản xuất tại thôn, bản và học tập trao đổi kinh nghiệm cho cộng đồng	lớp							
	<i>Số người tham gia</i>	<i>người</i>							
	Số mô hình, tổ hợp tác liên kết theo chuỗi sản xuất tiêu thụ sản phẩm và các hoạt động phát triển sản xuất khác được hỗ trợ	mô hình							
1,3	<i>Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào.</i>								
	Số lớp học tiếng dân tộc theo hình thức truyền khẩu, lớp học truyền dạy văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc tại thôn, bản được tổ chức	lớp							
	<i>Số người tham gia</i>	<i>người</i>							
	Số nhạc cụ, trang phục, nghề truyền thống tiêu biểu được khôi phục và bảo tồn	loại hình							
	Số lễ hội truyền thống tiêu biểu; sưu tầm các loại hình văn hóa truyền thống đặc sắc của các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù được phục dựng bảo tồn	lễ hội/ loại hình văn hóa							

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Số nhà sinh hoạt cộng đồng phù hợp với văn hóa truyền thống của từng dân tộc được cấp trang thiết bị	NSHCD							
	Số đội văn nghệ thôn, bản được thành lập và duy trì hoạt động	đội							
	<i>Số người tham gia</i>	<i>người</i>							
	Số hoạt động thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào được tổ chức	hoạt động							
	Số hội nghị, hội thảo, tọa đàm giao lưu văn hóa, học tập trao đổi kinh nghiệm giữa các địa phương được tổ chức	hoạt động							
	<i>Số người tham gia</i>	<i>người</i>							
	Số ngày hội, giao lưu, liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống, trình diễn trang phục của đồng bào các dân tộc được tổ chức	hoạt động							
1,4	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù								
	Số hoạt động tư vấn dinh dưỡng, hỗ trợ dinh dưỡng cho bà mẹ trước, trong và sau sinh được tổ chức	hoạt động							

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Số phụ nữ mang thai được khám, quản lý thai nghén và chăm sóc y tế, tầm soát các loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến	người							
	Số phụ nữ mang thai được hỗ trợ sinh con đúng chính sách dân số và phương tiện đi lại	người							
	Số trẻ sơ sinh được tầm soát các loại bệnh bẩm sinh phổ biến	trẻ							
	Số trẻ em dưới 5 tuổi được điều trị, cung cấp bổ sung dinh dưỡng	trẻ							
	Số trẻ em được hỗ trợ đảm bảo bữa ăn dinh dưỡng công thức (cơm/cháo dinh dưỡng công thức ăn liền) cân đối hợp lý và sữa học đường tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập	trẻ							
	Số mô hình nâng cao chất lượng dân số tại thôn, bản phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng được hỗ trợ xây dựng	mô hình							
1,5	<i>Đầu tư phát triển bền vững người Đan Lai tại Vườn Quốc gia Pù Mát, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An</i>								
	Số công trình hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu phục vụ phát triển cộng đồng được đầu tư	công trình							

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Số hộ được hỗ trợ nhà ở	hộ							
	Số hộ được hỗ trợ nhà vệ sinh	hộ							
	Số hộ được hỗ trợ chuồng trại chăn nuôi	hộ							
	Số hộ được hỗ trợ khai hoang cải tạo đất sản xuất	hộ							
	Số hộ được hỗ trợ giống, vật tư sản xuất	hộ							
	Lượt người được hỗ trợ về giáo dục, văn hóa, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân	người							
	Số cán bộ tộc người Đan Lai được đào tạo, bồi dưỡng	người							
2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.								
	Số tài liệu, tập huấn về kiến thức, kỹ năng truyền thông, vận động, tư vấn pháp luật liên quan về hôn nhân và gia đình được biên soạn, cung cấp	tài liệu							
	Số hội nghị lồng ghép, hội thảo, tọa đàm, giao lưu văn hóa, nhằm tuyên truyền hạn chế tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống của các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù và trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được tổ chức	hoạt động		364	274		364		

[illegible]

DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

(Kèm theo Báo cáo số 83 /BC-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình								
1,1	Nội dung số 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín								
	Số ấn phẩm truyền thông, tuyên truyền, nêu gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến, người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS&MN được xây dựng, biên tập, sản xuất	ấn phẩm							
	Số hội nghị, hội thảo, tọa đàm, giao lưu, gặp mặt, đón tiếp, tham quan, học tập kinh nghiệm các điển hình tiên tiến, người có uy tín trên một số lĩnh vực của đời sống xã hội trong vùng DTTS&MN được tổ chức	hoạt động		27	20		27		
	<i>Số người tham gia</i>	<i>Người</i>		1.759	1.359		1.759		

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Số mô hình điển hình tiên tiến được xây dựng, triển khai và nhân rộng	mô hình							
	Số lượng điển hình tiên tiến, người có uy tín được biểu dương, tôn vinh, khen thưởng trên địa bàn tỉnh và huyện	lượt người		2.723	1.358		2.723		
1,2	Nội dung số 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số.								
	Số ấn phẩm phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng đồng bào DTTS&MN được xây dựng, phát hành	ấn phẩm		1.235 quyển tài liệu; 50.000 tờ rơi; 80 băng rôn; 16 pa nô, 20 USB	1.235 quyển tài liệu; 42.600 tờ rơi; 52 băng rôn; 6 pa nô, 20 USB	1.235 quyển tài liệu; 42.600 tờ rơi; 52 băng rôn; 6 pa nô, 20 USB	1.235 quyển tài liệu; 50.000 tờ rơi; 80 băng rôn; 16 pa nô, 20 USB		
	Trong đó số ấn phẩm tiếng DTTS	ấn phẩm							
	Hoạt động tập huấn, hội nghị, hội thảo, hội thi (bằng các hình thức phù hợp với vùng miền, địa phương cấp huyện, tỉnh, khu vực và toàn quốc), nói chuyện chuyên đề	hoạt động		588	335	417	588		
	Số người tham gia	lượt người		81.302	45.972	56905	81.302		

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn được cấp	ấn phẩm							
	Số sản phẩm thông tin đối ngoại vùng đồng vào DTTS&MN được sản xuất	Sản phẩm		16 USB; 03 Clip; 01 phóng sự truyền hình; 200 áp phích; 3.000 tờ roi	16 USB; 03 Clip; 01 áp phích; 2.100 tờ roi	16 USB; 03 Clip; 01 phóng sự truyền hình; 107 áp phích; 2.100 tờ roi	16 USB; 03 Clip; 01 phóng sự truyền hình; 200 áp phích; 3.000 tờ roi		
	Các cơ sở dữ liệu phục vụ công tác thông tin đối ngoại khu vực biên giới được xây dựng	bộ CSDL							
	Số lớp bồi dưỡng nghiệp vụ công tác thông tin tuyên truyền, thông tin đối ngoại cho cán bộ làm công tác thông tin đối ngoại khu vực biên giới	Lớp		10	3	5	10		
	- Số lượng người tham gia	lượt người		1.000	240	425	1.000		

[illegible]

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Số lớp tập huấn điểm về kỹ năng thực hiện trợ giúp pháp lý cho người dân tộc thiểu số, tập huấn điểm về tiếp cận trợ giúp pháp lý đối với đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi	lớp		182	91	122	182		
	Số người tham gia	lượt người		8.000	11.972	16.276	24.276		
	Số lượng chương trình về trợ giúp pháp lý cho người DTTS được thực hiện và phủ sóng các tỉnh vùng DTTS&MN	Chương trình							
	Chuyên đề trợ giúp pháp lý điểm kết nối cộng đồng tại vùng đồng bào DTTS&MN được thực hiện	Chuyên đề							
	Tài liệu truyền thông về chính sách trợ giúp pháp lý cho người DTTS được biên soạn, cung cấp	Tài liệu							
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.								
	Số dự án CNTT được phê duyệt, triển khai thực hiện	dự án		14	1	14	14		
	Số lượng hội nghị, hội thảo về chuyển đổi số được tổ chức	hoạt động		1	-	1	1		

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú	Đơn vị báo cáo
					31/12/2024	Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Số lượng hội nghị, hội thảo, các buổi làm việc trực tuyến được tổ chức	hoạt động		-	-	-	-		
	Số điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự được hỗ trợ	điểm		96	-	38	96		
	Số lớp tập huấn, hướng dẫn quản lý sử dụng thiết bị, duy trì, vận hành điểm ứng dụng công nghệ thông tin được tổ chức	lớp		1	-	-	2		
	- Số lượng người tham gia	lượt người							
	Số sản phẩm được hỗ trợ duy trì trên chợ sản phẩm trực tuyến vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Sản phẩm							
3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình								
	Số lớp tập huấn nâng cao năng lực giám sát, đánh giá được tổ chức								
	- Số lượng người tham gia	lượt người							

[illegible]

KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC CHO CHƯƠNG TRÌNH
(Kèm theo Báo cáo số 83 /BC-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Dự án	Thời điểm báo cáo									Dự kiến đến 31/12/2025									Ghi chú
		TỔNG	Vốn ngân sách nhà nước				Vốn huy động			TỔNG	Vốn ngân sách nhà nước				Vốn huy động					
			Tổng	NSTW		NSDP		Dân góp	Lồng ghép		Khác	Tổng	NSTW		NSDP		Dân góp	Lồng ghép	Khác	
				ĐTPT	SN	ĐTPT	SN						ĐTPT	SN	ĐTPT	SN				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Dự án 1	235.724	235.724	146.127	89.203	394					235.724	235.724	146.127	89.203	394					Vốn sự nghiệp năm 2025 đang dự kiến phân bổ vốn
2	Dự án 2	80.502	80.502	72.788	1.016	6.698					80.502	80.502	72.788	1.016	6.698					
3	Dự án 3	218.048	199.898		199.898			6.572		11.578	218.048	199.898		199.898			6.572		11.578	
4	Dự án 4	932.446	932.446	614.387	311.893	6.166					932.446	932.446	614.387	311.893	6.166					
5	Dự án 5	530.007	530.007	242.696	281.499	5.812					530.007	530.007	242.696	281.499	5.812					
6	Dự án 6	111.350	111.350	60.813	43.505	7.032					111.350	111.350	60.813	43.505	7.032					
7	Dự án 7	50.097	50.097	29.698	20.399						50.097	50.097	29.698	20.399						
8	Dự án 8	41.900	41.900		41.900						41.900	41.900		41.900						
9	Dự án 9	10.793	10.793		10.793						10.793	10.793		10.793						
10	Dự án 10	58.825	58.825	10.197	48.628						58.825	58.825	10.197	48.628						
	Tổng cộng	2.269.691	2.251.541	1.176.706	1.048.734	26.101		6.572		11.578	2.269.691	2.251.541	1.176.706	1.048.734	26.101		6.572		11.578	